



chū mǎ

出马

verb phrase · take action

Example Sentences

lǎo bǎn chū mǎ tán pàn hěn kuài jiù jiě jué le wèn tí
老板出马谈判，很快就解决了问题。

The boss took action in the negotiations and quickly resolved the issue.

yù dào nán tí shí tā zǒng shì dì yī ge chū mǎ bāng máng
遇到难题时，他总是第一个出马帮忙。

When encountering difficulties, he is always the first to take action and help.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出												
马	马	马	马	马	马														